

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DAD)

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng

Ngày	21,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.8%	17.7%	24.1%

DT thuần	
2024	
500	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 60.0 13.7%	

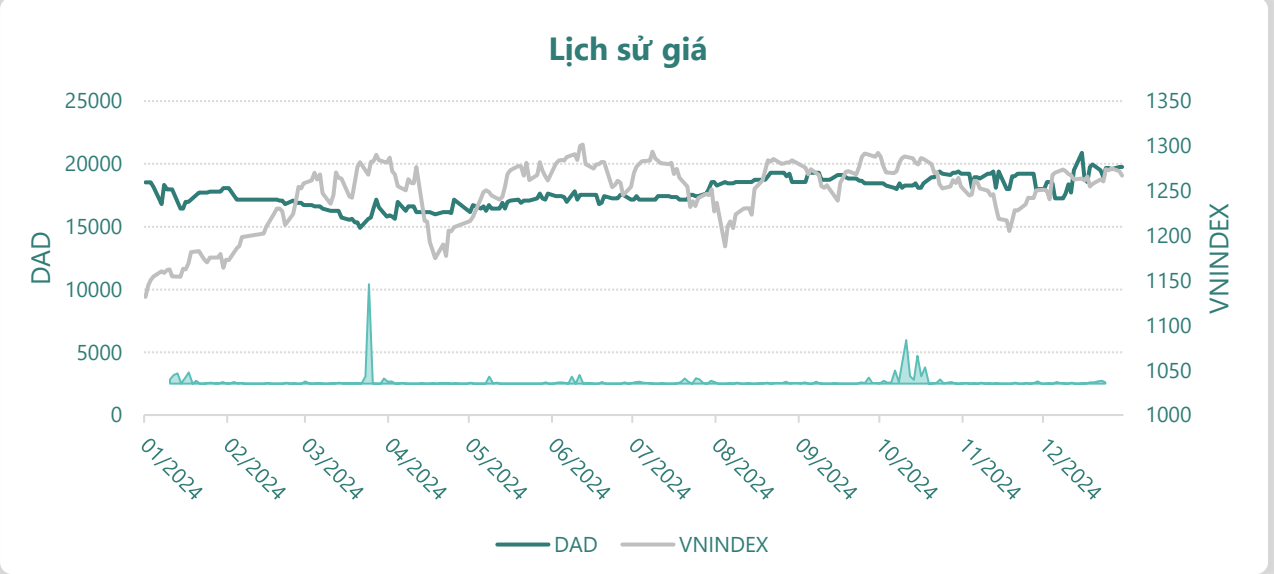
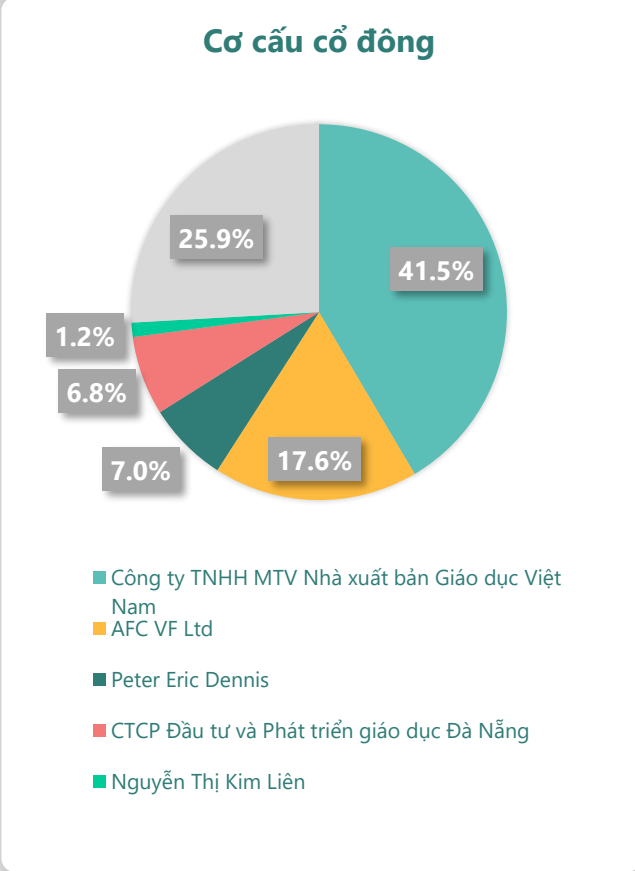
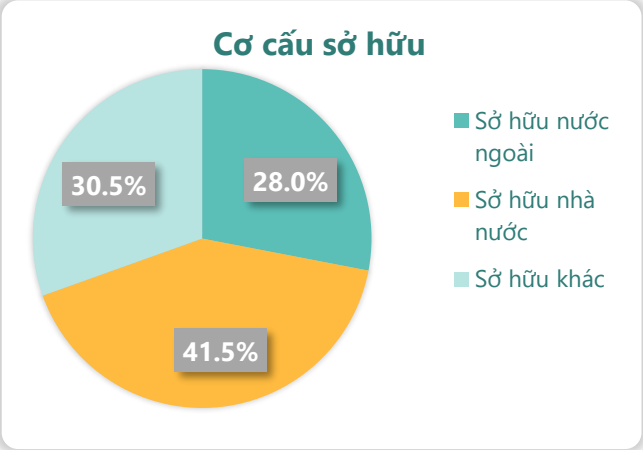
LN thuần	
2024	
15.6	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.60 -14.0%	

LN sau thuế	
2024	
11.4	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.70 -19.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
3.2%	
YoY: +/- ▼ 1.1%	

ROE	
2024	
11.7%	
YoY: +/- ▼ 3.0%	

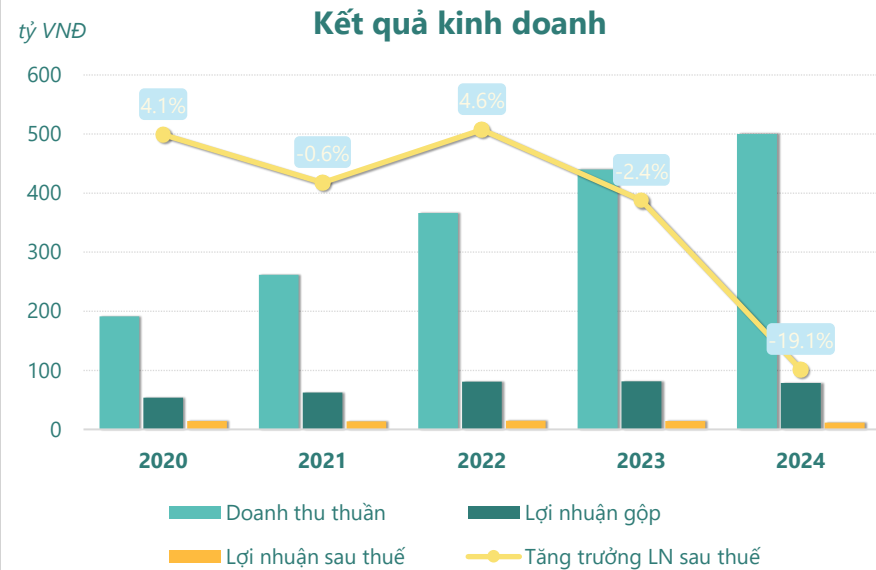
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,905 - 20,877
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,545
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	(0.12)
EPS	2,451
P/E	8.7



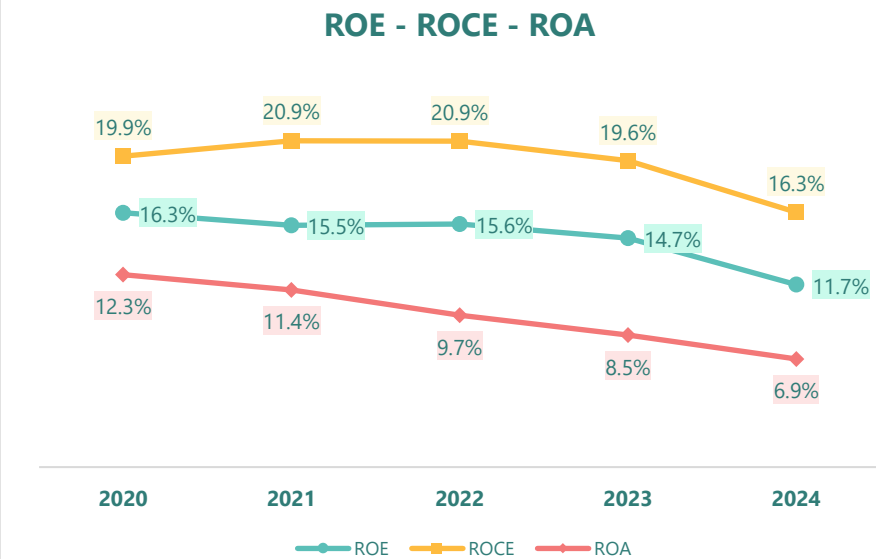
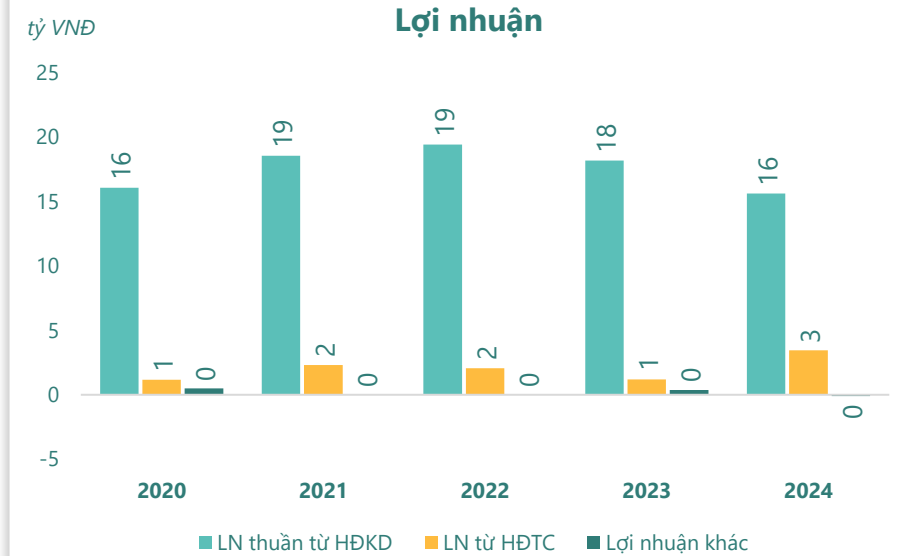
Kết quả kinh doanh **DAD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.7%** đạt **500.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.1%** chỉ còn **11.42** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

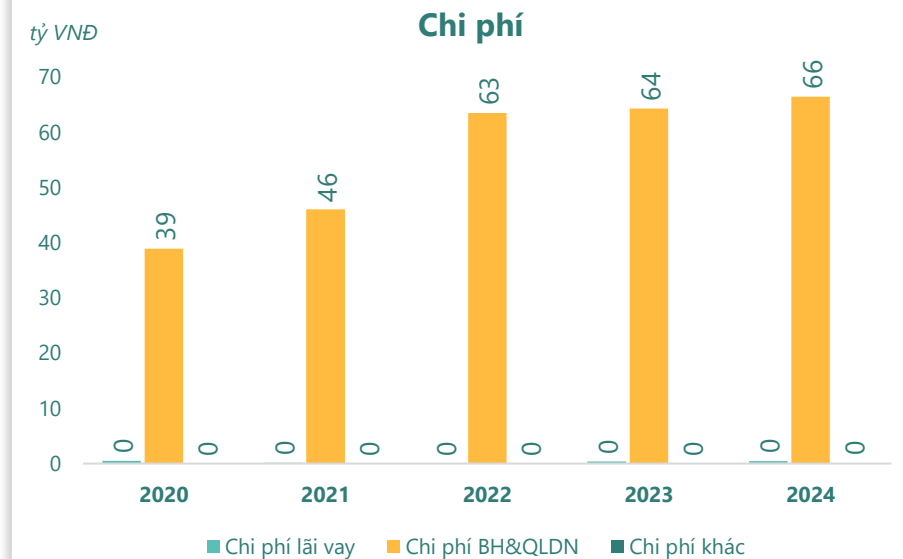


Năm **2024**, **DAD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.61** tỷ đồng, **giảm đi 2.54** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.55 tỷ đồng) là 1.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



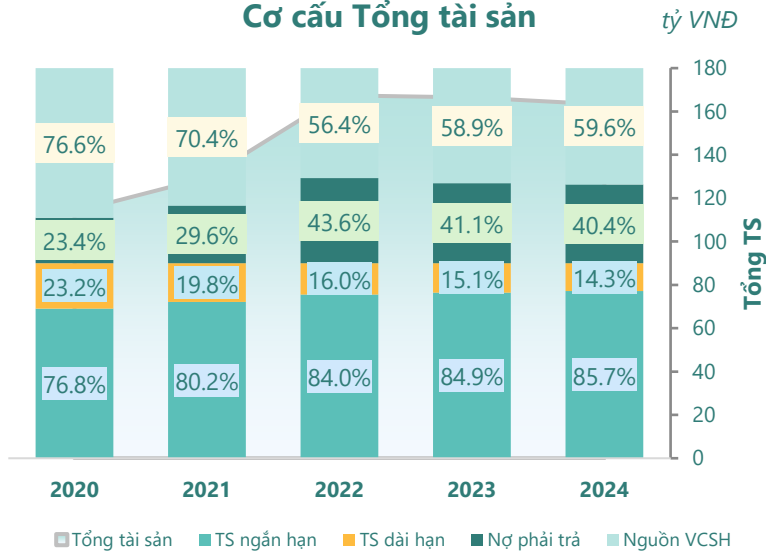
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.44** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **66.45** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DAD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.7%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

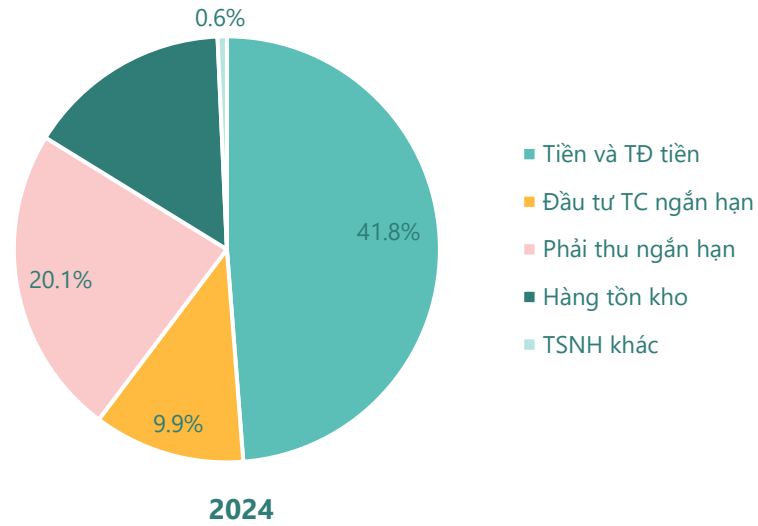
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DAD** năm 2024 đạt **163.2** tỷ đồng, giảm **1.90%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

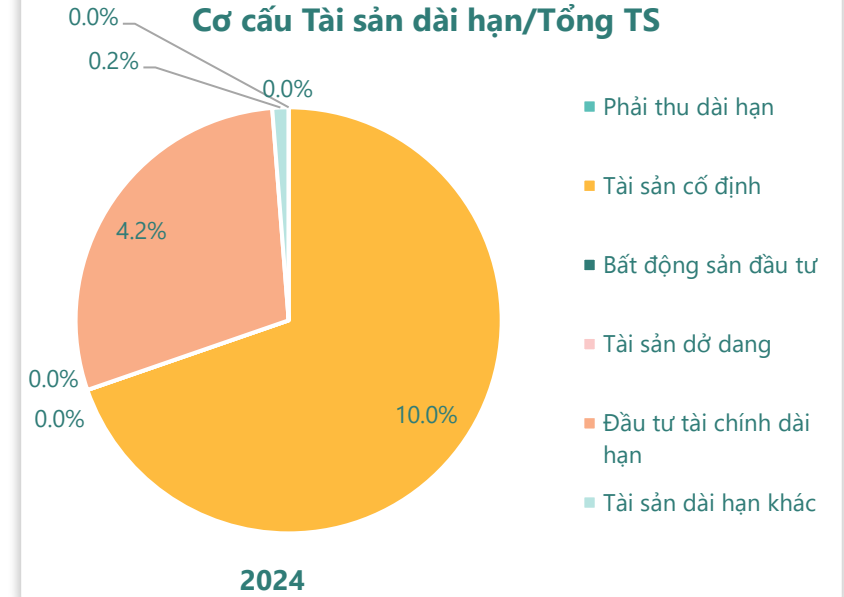
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DAD năm 2024 giảm **1.04%** so với năm trước, đạt **139.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

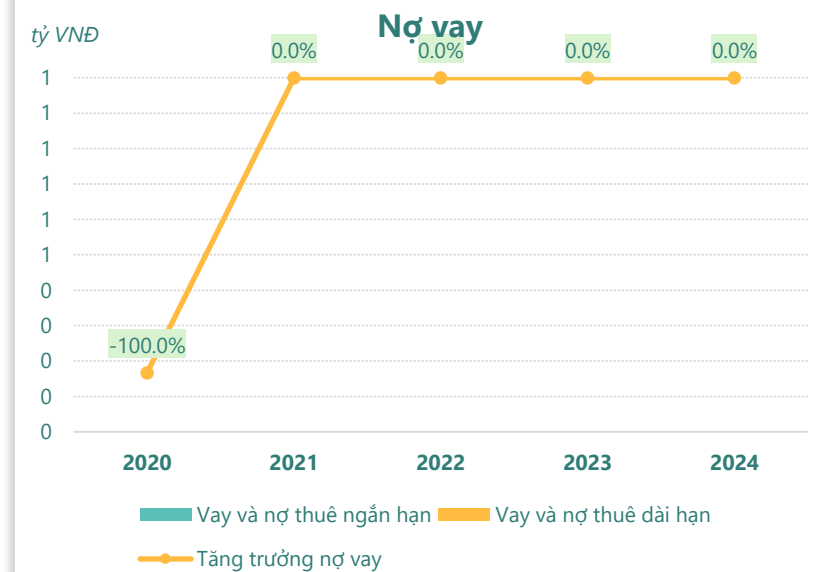
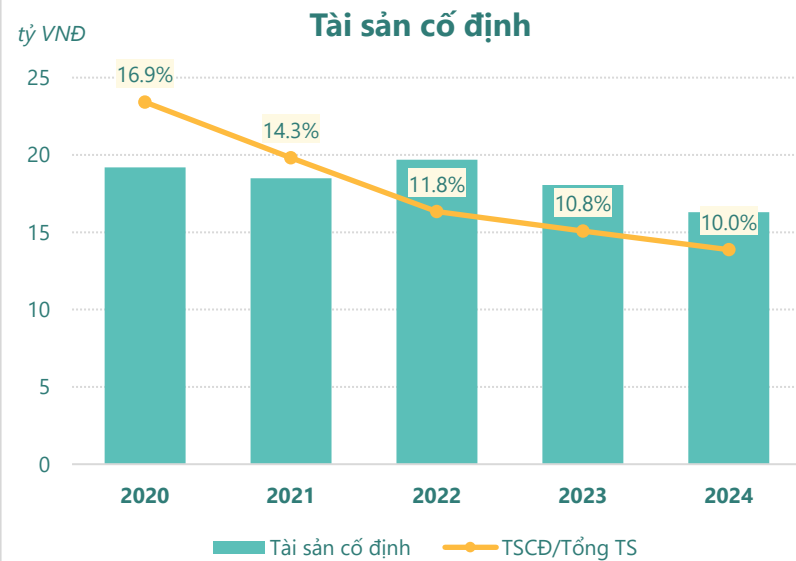
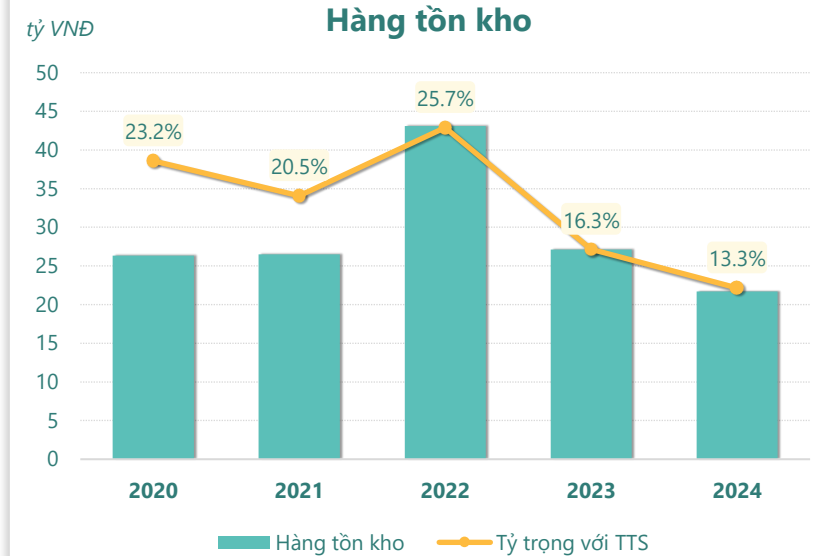
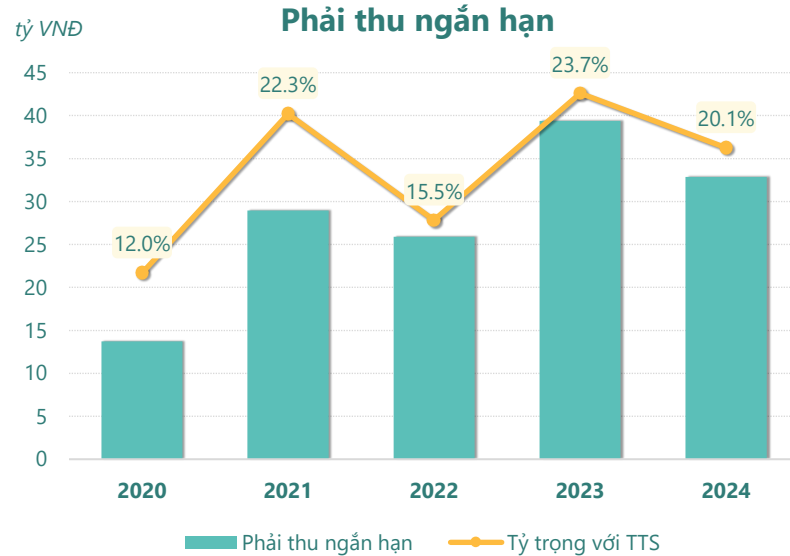
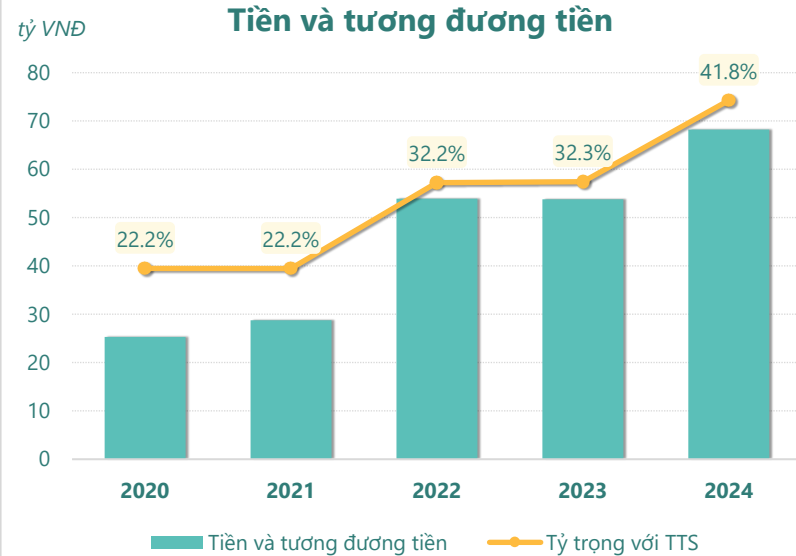
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



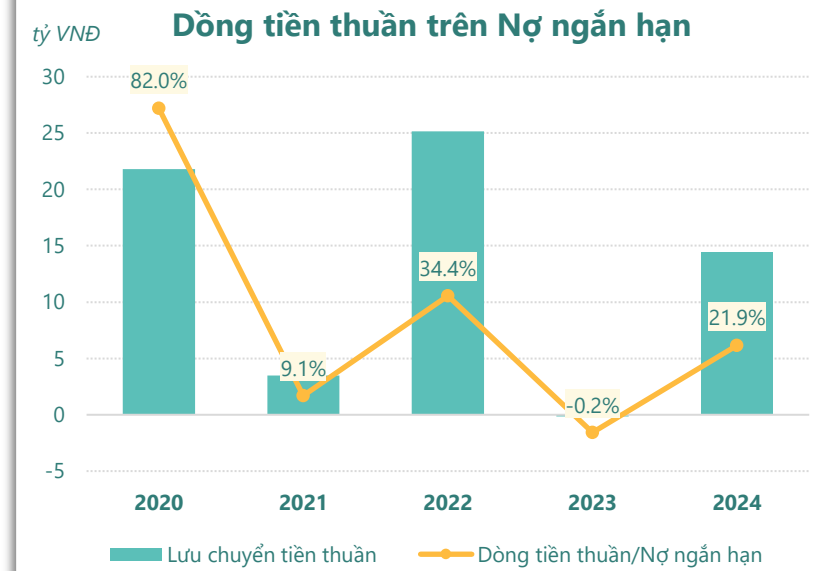
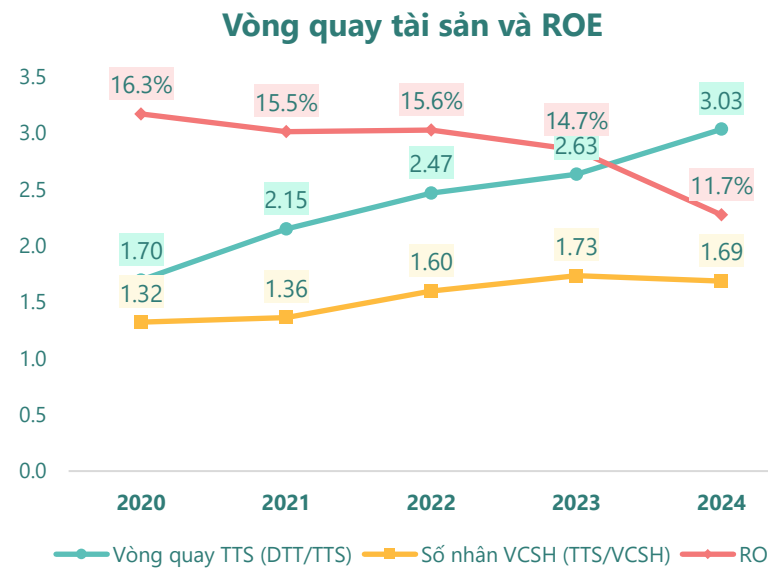
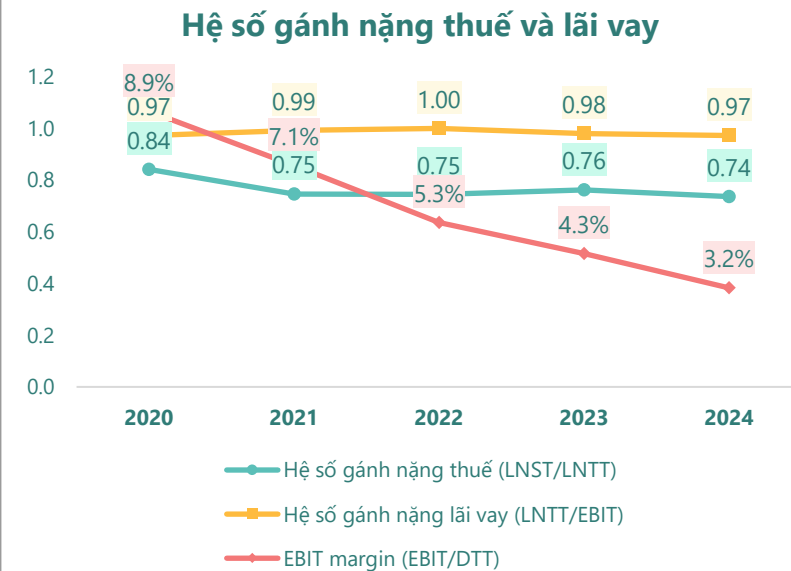
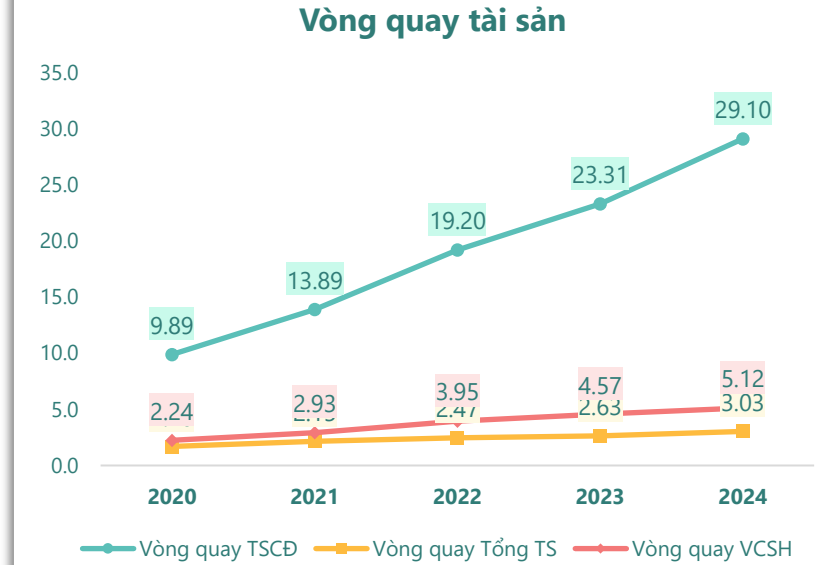
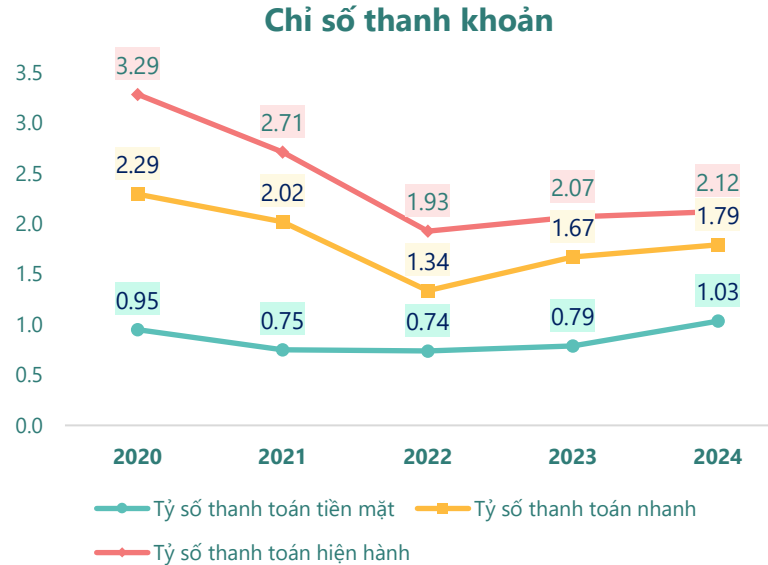
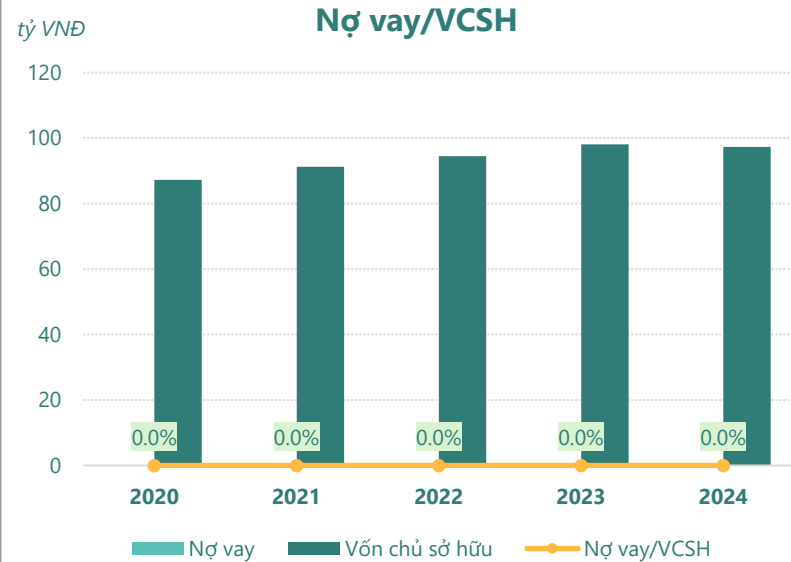
Tài sản dài hạn đạt **23.39** tỷ đồng giảm **6.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.99%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.17%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	262	367	440	500
Giá vốn hàng bán	199	286	359	421
Lợi nhuận gộp	62.2	80.8	81.2	78.6
Doanh thu HĐTC	2.85	2.58	2.67	4.74
Chi phí TC	0.54	0.53	1.47	1.29
Chi phí lãi vay	0.14	0	0.37	0.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	40.4	40.1	45.0
Chi phí QLDN	16.0	23.1	24.1	21.4
LN thuần từ HĐKD	18.5	19.4	18.2	15.6
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.37	-0.10
LN trước thuế	18.5	19.4	18.5	15.5
Lợi nhuận sau thuế	13.8	14.5	14.1	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	13.8	14.5	14.1	11.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.32	31.1	8.61	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.15	1.03	-1.77	4.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.99	-6.99	-6.99	-9.32
Tiền đầu kỳ	25.3	28.8	53.9	53.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.48	25.1	-0.15	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.8	53.9	53.8	68.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	130	167	166	163
Tài sản ngắn hạn	104	141	141	140
Tiền và tương đương tiền	28.8	53.9	53.8	68.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	15.1	19.1	16.1
Phải thu ngắn hạn	29.0	25.9	39.4	32.9
Hàng tồn kho	26.5	43.1	27.1	21.7
Tài sản ngắn hạn khác	3.55	2.67	1.94	0.98
Tài sản dài hạn	25.7	26.8	25.1	23.4
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	18.5	19.7	18.1	16.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	6.80	6.80
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.31	0.24	0.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	38.3	73.0	68.3	65.9
Nợ ngắn hạn	38.3	73.0	68.3	65.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	34.4	28.3	26.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.3	94.5	98.1	97.3
Vốn chủ sở hữu	91.3	94.5	98.1	97.3
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0